

ĐỔI THAY VỀ TẾ TỰ TẠI MỘT SỐ TỈNH BẮC KỲ QUÁ CẢI LƯƠNG HƯƠNG TỤC THÍ ĐIỂM: NHÌN TỪ VĂN BẢN TỤC LỆ

ĐÀO PHƯƠNG CHI (*)

Có thể coi cải lương là một phong trào do chính quyền thực dân Pháp phát động, với hai mục đích, trong đó, mục đích chính trị là nhằm thay đổi khả năng kiểm soát làng xã theo hướng có lợi cho chính quyền qua những chỉ thị cụ thể là lập Hội đồng dân biểu và sổ chi thu (cải lương hương chính), và mục đích văn hóa là thay đổi phong tục tập quán của làng xã Việt Nam theo hướng tiến tới đời sống văn minh (cải lương hương tục)⁽¹⁾.

Cho tới giờ, đó đây vẫn còn những tranh luận xung quanh vấn đề phong trào cải lương này có hay không đem lại một sự thay đổi thực sự? Bài viết của chúng tôi không nhằm góp thêm ý kiến vào cuộc tranh luận trên, mà chỉ đơn thuần

tìm hiểu một cách khách quan về những thay đổi tại làng xã qua đợt cải lương thí điểm dưới sự ghi nhận của các văn bản tục lệ bằng chữ Nôm⁽²⁾ được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

I. Tình hình cải lương về tế tự qua các ghi chép trong tục lệ

Sau khi chọn lọc các văn bản tục lệ theo tiêu chí: viết bằng chữ Nôm, ra đời trong giai đoạn thí điểm (tức trước thời điểm ban hành *Nghị định và lời chỉ thị về việc lập các Hương hội và lập sổ chi thu các xã trong xứ Bắc kỳ* - gọi tắt là *Nghị định* - thời điểm tiến hành cải lương chính thức) và có thông tin cụ thể về sự khác biệt trong hương tục trước và sau cải lương, chúng tôi tìm được 9 văn bản dưới đây:

Bảng 1: Các văn bản tục lệ bằng chữ Nôm có nêu rõ khác biệt về tế tự trước và sau cải lương thí điểm

| TT | Văn bản | Ký hiệu | Niên hiệu |
|----|--|----------|---------------------------------------|
| 1 | <i>Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng Quế Dương xã phong tục</i> | AF.a2/14 | Duy Tân thứ 8 (1914) lập |
| 2 | <i>Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Đắc Sở tổng Phương Bảng xã phong tục</i> | AF.a2/17 | Duy Tân thứ 9 (1915) lập |
| 3 | <i>Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Thọ Lão tổng Thanh Điểm xã chính trị phong tục</i> | AF.a2/23 | Duy Tân thứ 8 (1914) lập |
| 4 | <i>Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng Thụy Phương xã phong tục</i> | AF.a2/63 | Duy Tân thứ 9 (1915) |
| 5 | <i>Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Trì tổng Yên Duyên xã tục lệ</i> | AF.a2/87 | Duy Tân thứ 4 (1910) trình |
| 6 | <i>Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Từ Dương tổng Đông Xá xã Thụy Lâm thôn tục lệ</i> | AF.a3/53 | Khải Định thứ 4 (1920) ⁽³⁾ |
| 7 | <i>Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Đông La thôn tục lệ</i> | AF.a3/57 | Khải Định thứ 4 (1920) |
| 8 | <i>Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Thượng thôn tục lệ</i> | AF.a3/58 | Khải Định thứ 4 (1919) |
| 9 | <i>Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Thổ Cốc xã tục lệ</i> | AF.a3/59 | Khải Định thứ 4 (1920) văn bản hóa |

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Như đã trình bày trong bài viết tại *Tạp chí Hán Nôm* số 1/2013 của chúng tôi⁽⁴⁾, trước khi cải lương hương chính / hương tục đi vào hoạt động chính thức, chính quyền Thực dân đã cho tiến hành đợt cải lương thí điểm tại một số tỉnh⁽⁵⁾. Đây là bước thăm dò quan trọng để tiến tới mục tiêu cải lương trên diện rộng, dân “bắt tất cả các xã ở Bắc kỳ cải lương”⁽⁶⁾. Do tính chất đặc biệt của bài viết này là tìm hiểu những thay đổi về tế tự sau cải lương, nên tiêu chí chọn lọc văn bản của chúng tôi cũng khác nhiều so với bài *Bước đầu tìm hiểu [...] (chỉ chọn những văn bản có sự so sánh cụ thể, có thể định lượng được về khác biệt trước và sau cải lương)*, số lượng văn bản được chọn bởi vậy cũng bị thu hẹp khá nhiều. Chính vì

thế, mặc dù một khi đã là tục lệ cải lương thì đều có sự thay đổi không nhiều thì ít, nhưng nguồn văn bản tục lệ mà chúng tôi khảo sát ở đây, sau khi chọn lọc theo tiêu chí trên, chỉ gói gọn trong 2 tỉnh là Hà Đông và Hưng Yên, chứ không phải là 5 tỉnh như trong bài viết trước. Những thông tin mà bài viết này thu thập được, bởi vậy, chắc chắn cũng không thể phản ánh đầy đủ những đổi thay sau cải lương thí điểm trong thực tế. Thiếu sót này, hy vọng là sẽ được bù đắp ngay khi có điều kiện.

Qua ghi chép từ các cuốn tục lệ nói trên, có thể nhận ra những thay đổi gì ở làng xã? Sau khi tìm hiểu, chúng tôi liệt kê được số tiêu mục tế tự trong văn bản cùng tình trạng cải lương⁽⁷⁾ của chúng như sau:

Bảng 2: Số tiêu mục tế tự và tình trạng cải lương

| TT | Văn bản | Tình hình cải lương | | |
|-----------------------|-----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | | Tổng số tiêu mục | Số tiêu mục cải lương | Số tiêu mục không cải lương |
| 1 | <i>AFa.3/53</i> | 29 | 21 | 8 |
| 2 | <i>AFa.3/59</i> | 9 | 0 | 9 |
| 3 | <i>AFa.3/58</i> | 9 | 2 | 7 |
| 4 | <i>AF.a2/87</i> | 1 | 1 | 0 |
| 5 | <i>AF.a2/63</i> | 6 | 3 | 3 |
| 6 | <i>AF.a2/23</i> | 3 | 3 | 0 |
| 7 | <i>AF.a2/17</i> | 1 | 1 | 0 |
| 8 | <i>AF.a2/14</i> | 13 | 8 | 5 |
| 9 | <i>AF.a3/57</i> | 8 | 2 | 6 |
| Số tiêu mục (tỷ lệ %) | | 79 (100%) | 41 (51,9%) | 38 (48,1%) |

Bảng thống kê cho thấy có tới non nửa tiêu mục được bảo lưu. Vậy những mục được bảo lưu và không bảo lưu có gì khác nhau? Trong những trường hợp nào thì cổ tục được giữ nguyên và trường hợp nào được cải lương? Khi quyết định cải lương hay không đối với một tiêu mục, người dân có dựa trên nguyên tắc nào đó, hay chỉ là sự cao

hứng nhất thời? Để giải đáp những câu hỏi trên, trước hết, cần phải tìm hiểu một cách chi tiết các tiêu mục.

II. Đi tìm nguyên nhân cải lương hay không đối với các tiêu mục tế tự

II.1. Các tiêu mục được cải lương

Trước hết, cần phải thống kê các tiêu mục tế tự trước và sau cải lương:

II.1.1. *Hướng cải lương của các tiểu mục tế tự:*

Bảng 3 cho thấy việc cải lương được triển khai ở nhiều hướng, cụ thể là: ① Chi phí; ② Hình thức thụ lộc; ③ Nguồn kinh phí. Đi sâu vào các hướng cải

lương là một phương án để giải đáp câu hỏi về nguyên do của việc cải lương hay bảo lưu các tiểu mục tế tự. Từ bảng thống kê trên, có thể thống kê được hướng cải lương của các tiểu mục tế tự như sau:

Bảng 4: Hướng cải lương của các tiểu mục tế tự

| TT | Lễ | Hướng cải lương | | | Văn bản |
|----|---------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|----------|
| | | Chi phí | Hình thức thụ lộc | Nguồn kinh phí | |
| 1 | Động thổ | x | | x | AFa.3/53 |
| 2 | Hạ điền | x | | x | AFa.3/53 |
| 3 | Thượng điền | x | | x | AFa.3/53 |
| 4 | Thường tân | x | | x | AFa.3/53 |
| 5 | Chiều hôm thứ nhất lễ Khai xuân | | | x | AFa.3/53 |
| 6 | Đêm chính tịch lễ Khai xuân | | | x | AFa.3/53 |
| 7 | Lễ tạ lễ Khai xuân | | | x | AFa.3/53 |
| 8 | Chiều hôm thứ nhất lễ Thánh đản | | | x | AFa.3/53 |
| 9 | Đêm chính tịch lễ Thánh đản | | | x | AFa.3/53 |
| 10 | Lễ tạ lễ Thánh đản | | | x | AFa.3/53 |
| 11 | Chiều hôm thứ nhất lễ Thánh hóa | | | x | AFa.3/53 |
| 12 | Đêm chính tịch, lễ Thánh hóa | | | x | AFa.3/53 |
| 13 | Lễ tạ lễ Thánh hóa | | | x | AFa.3/53 |
| 14 | Ngày chính tịch lễ Khai xuân | | x | | AFa.3/53 |
| 15 | Chính tịch lễ Thánh đản | | x | | AFa.3/53 |
| 16 | Chính tịch lễ Thánh hóa | | x | | AFa.3/53 |
| 17 | Chính tịch lễ Kỳ phúc | x | x | x | AFa.3/53 |
| 18 | Xuất tịch và Kỳ an | | | x | AFa.3/53 |
| 19 | Gửi giỗ tết Trung nguyên | x | | | AFa.3/53 |
| 20 | Cáo yết lễ tế tiên thánh mẫu | x | | x | AFa.3/53 |
| 21 | Chính tế lễ tế tiên thánh mẫu | x | | x | AFa.3/53 |
| 22 | Nguyên đán | | | x | AFa.3/58 |
| 23 | Sửa lễ đương cai | x | | | AFa.3/58 |
| 24 | Động thổ | x | | | AF.a2/63 |
| 25 | Ngày 14 đám đình trung | x | | | AF.a2/63 |
| 26 | Hội 14/4 | x | | | AF.a2/63 |
| 27 | 1/giêng | x | x | | AF.a2/23 |

ĐỔI THAY VỀ TẾ TỰ TẠI MỘT SỐ TỈNH BẮC KỲ QUA CẢI LƯƠNG ...

| | | | | | |
|----|---------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|----------|
| 28 | 3/3 | x | x | | AF.a2/23 |
| 29 | Cổ chay tháng giêng | x | x | | AF.a2/23 |
| 30 | Lễ sóc vọng | | | x | AF.a2/17 |
| 31 | Thánh đản | x | | | AF.a3/57 |
| 32 | Thánh hoá | x | | | AF.a3/57 |
| 33 | Lễ Khai hạ | x | | x | AF.a2/14 |
| 34 | Cổ chay cúng Phật 9/giêng | x | | | AF.a2/14 |
| 35 | 12/2 tế quán | | | x | AF.a2/14 |
| 36 | Xuân tế | | | x | AF.a2/14 |
| 37 | Thượng điền | | | x | AF.a2/14 |
| 38 | Thu tế | | | x | AF.a2/14 |
| 39 | Lễ cảm đàn | x | | | AF.a2/14 |
| 40 | Lễ Cơm mới | x | | | AF.a2/14 |
| 41 | Thờ cúng tổ tiên | | | x | AF.a2/87 |
| | Tổng số | 21 (51,2)⁽⁸⁾ | 7 (17) | 25 (61) | |

Trong các hướng cải lương, có thể thấy nguồn kinh phí và chi phí là hai vấn đề được lưu tâm ghi vào văn bản hơn cả. Hình thức thụ lộc tuy ít hơn rất nhiều so với hai hướng còn lại, nhưng cũng không cần bận tâm lắm, bởi chi phí thay đổi thì đương nhiên hình thức thụ lộc cũng đổi thay theo - số chi phí thường là được tiết giảm một cách tối đa, khiến cho nhiều lễ tiết không thể làm cỗ bàn linh đình, hoặc không thể chia phần rộng rãi như trước nữa. Có một điều đáng chú ý là cả 7/7 lần cải lương về hình thức thụ lộc được ghi lại trên đây đều là sự chuyển từ làm cỗ sang không làm cỗ. Qua những câu chữ được dùng trong văn

bản, có thể biết được sự thay đổi này quả là một cuộc cách mạng về chi phí (chúng tôi xin trình bày cụ thể vấn đề này trong phần dưới đây), bởi vậy, nhiều khả năng là chỉ khi nào có sự thay đổi từ làm cỗ sang không làm cỗ thì mới được ghi thành văn bản, còn những trường hợp khác thì thôi. Có thể thấy được điều này một cách rõ ràng hơn nếu lập bảng thống kê những tiểu mục không nêu cụ thể sự khác biệt trước và sau cải lương, vì trong ba hướng cải lương là chi phí, hình thức thụ lộc và nguồn kinh phí, thì hình thức thụ lộc là hướng có nhiều tiểu mục không rõ sự khác biệt trước và sau cải lương hơn cả.

Bảng 5: Tổng số tiểu mục không rõ sự khác biệt trước và sau cải lương

| Hướng cải lương | Chi phí | Hình thức thụ lộc | Nguồn kinh phí |
|---------------------------|---------|-------------------|----------------|
| Tổng số tiểu mục không rõ | 1 | 26 | 3 |

Tác dụng của việc cải lương, theo như sự giải bày trong một số tờ trình hoặc lời tựa đầu các cuốn tục lệ, là để giảm bớt gánh nặng chi phí cho người dân. Vậy mục tiêu ấy được giải quyết bằng phương thức nào? Đó chính là sự cải lương về chi phí và nguồn kinh phí

đã nhắc tới ở trên. Sau đây, chúng tôi xin đi vào từng phương thức một.

II.1.1.1. Cải lương về chi phí

Để hình dung được cụ thể, một lần nữa chúng tôi không thể bỏ qua thao tác thống kê và sau đây là sự khác biệt giữa chi phí trước và sau cải lương:

Bảng 6: Cải lương về chi phí

| TT | Lễ | Lệ cũ | Lệ mới | Số tiền tiết kiệm ⁽⁹⁾ (tỷ lệ %) | Văn bản | Năm |
|----|-------------------------------|------------------------|--|--|----------|--------|
| 1 | Động thổ | 6 đồng | 1 đồng | 5 (83,3) | AFa.3/53 | (1920) |
| 2 | Hạ điền | 6 đồng | 1 đồng | 5 (83,3) | AFa.3/53 | |
| 3 | Thượng điền | 6 đồng | 1 đồng | 5 (83,3) | AFa.3/53 | |
| 4 | Thường tân | 6 đồng | 1 đồng | 5 (83,3) | AFa.3/53 | |
| 5 | Chính tịch lễ Kỳ phúc | 50 - 60 đồng | 4 đồng | 46 - 56 (92 - 93,3) | AFa.3/53 | |
| 6 | Gửi giỗ tết Trung nguyên | 3 quan ⁽¹⁰⁾ | 2 đồng | 358 (99,4) | AFa.3/53 | |
| 7 | Cáo yết lễ tế tiên thánh mẫu | 55 đồng | 2 đồng | 53 (96,4) | AFa.3/53 | |
| 8 | Chính tế lễ tế tiên thánh mẫu | 55 đồng | 8 đồng | 47 (85,5) | AFa.3/53 | |
| 9 | Sửa lễ đương cai | 20 đồng | 1 con gà, 1 mâm xôi, 2 chai rượu, 10 quả cau + 2 đồng + 6 đồng sung công ⁽¹¹⁾ (15đ) | 5 (25) | AFa.3/58 | (1919) |
| 10 | Động thổ | Xa xỉ lắm | 60 khẩu tràu lễ, 100 tràu ăn, 1 chai rượu | Không rõ | AF.a2/63 | (1915) |
| 11 | Ngày 14 đám đình trung | phí tổn lắm | có lòng chỉ cho kính tiền | Không rõ | AF.a2/63 | |
| 12 | Hội 14/4 | phí tổn lắm | 20 bát chè, 20 phẩm oản, tràu rượu, 2 đồng | Không rõ | AF.a2/63 | |
| 13 | 1/giêng | xa xỉ lắm | 5 đồng công quỹ, 10 bát bánh, 5 cỗ xôi gà | Không rõ | AF.a2/23 | |
| 14 | 3/3 | xa xỉ lắm | 5 đồng công quỹ, 10 bát bánh, 5 cỗ xôi gà | Không rõ | AF.a2/23 | |

ĐỔI THAY VỀ TẾ TỰ TẠI MỘT SỐ TỈNH BẮC KỲ QUÁ CẢI LƯƠNG ...

| | | | | | | |
|----|---------------------------|--|---|-----------------------|----------|--------|
| 15 | Cỗ chay tháng giêng | 61 bát chè và 10 quan , làm cỗ bàn mời dân (3.600đ) | 10 bát chè, 10 phẩm oản, 5 chai rượu, 50 miếng trầu, 5 đồng (15đ) | 3.585 (99,6) | AF.a2/23 | (1914) |
| 16 | Thánh đản | lợn nặng 30 cân, xôi 20 cân, cau 20 quả, rượu 3 chai giá 15đ | Xôi gà cau rượu giá 2 đồng | 13 (86,6) | AF.a3/57 | (1920) |
| 17 | Thánh hoá | lợn nặng 30 cân, xôi 20 cân, cau 30 quả, rượu 3 chai, giá là 15đ | Xôi gà cau rượu giá 2 đồng | 13 (86,6) | AF.a3/57 | |
| 18 | Lễ Khai hạ | 300 - 400đ | rượu 1 chai, gà 2 cân, xôi 10 đầu, trầu 10 khẩu (15đ) | 285 - 385 (95 - 96,3) | AF.a2/14 | (1914) |
| 19 | Cỗ chay cúng Phật 9/giêng | 500 - 600đ | xôi 30 đầu, chuối 100 quả, chè mật 9 bát (15đ) | 485 - 585 (97 - 97,5) | AF.a2/14 | |
| 20 | lễ cấm đằm | ước 100 bạc | lợn 6 cân, xôi 60 đầu, rượu 6 chai, trầu 300 khẩu (15đ) | 85 (85) | AF.a2/14 | |
| 21 | Lễ Cơm mới | phí lăm | lợn 6 cân xôi, 60 đầu rượu, 6 chai, trầu 300 khẩu, cơm 5 đầu | Không rõ | AF.a2/14 | |

Xét riêng các tiểu mục mà số lễ có thể quy ra tiền, tiểu mục có khoản tiền tiết kiệm ít nhất là 5 đồng, tiểu mục nhiều nhất là 3.585 đồng; % tiết kiệm ít nhất là 25%, nhiều nhất là 99,6%. Nếu chia trung bình, ta có số tiền tiết

kiệm trung bình ở mỗi tiểu mục là **340** đồng; % tiết kiệm trung bình của mỗi tiểu mục là **85,52%**. Tạm nhân số tiền tiết kiệm trung bình trên với các tiểu mục trong mỗi văn bản, sẽ được kết quả sau:

Bảng 7: Số tiền tiết kiệm trung bình tạm tính trong mục tế lễ của các địa phương

| Văn bản | AFa.3/53 | AFa.3/58 | AF.a2/63 | AF.a2/23 | AFa.3/57 | AF.a2/14 |
|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Số tiểu mục | 8 | 1 | 3 | 3 | 2 | 4 |
| Số tiền tiết kiệm | 2.720đ | 340đ | 1.020đ | 1.020đ | 680đ | 1.360đ |

Các văn bản tục lệ ở đây, như thông tin được ghi lại trong *Bảng 1*, có thời gian xê dịch trong khoảng 6 năm (1914 -

1920), bởi vậy, giá trị đồng tiền cũng có thể thay đổi do sự lên xuống của vật giá. Nhưng dù thế nào, thì số tiền tiết kiệm

ước tính tại *Bảng 6* cũng cho thấy một khoản lợi không nhỏ trong việc tiết giảm chi tiêu. Nếu tạm tính theo giá tiền ở hàng 16, 17 của *Bảng 6*, tổng cộng giá của một con lợn 30 cân + xôi 20 cân + cau 30 quả + rượu 3 chai là 15 đồng, thì địa phương tiết kiệm được ít nhất hàng năm cũng giảm được 340 đồng cho tế tự, tức gấp 22,67 lần 15 đồng, cũng có nghĩa là tiết kiệm được số lễ vật tương đương với: (con lợn 30 cân + xôi 20 cân + cau 30 quả + rượu 3 chai) x 22,67 = 680 con lợn 30 cân + 453 cân xôi + 680 quả cau + 68 chai rượu. Còn địa phương tiết kiệm được nhiều nhất là 2.720 đồng, thì số tiền / lễ vật tiết kiệm còn gấp 8 lần như thế. Có tính ra cụ thể ta mới hình dung được sự cải lương này, nếu được áp dụng vào đời sống, sẽ có ích lợi thế nào đối với người dân. Không chỉ dừng lại ở đó, số tiền tiết kiệm trong thực tế còn nhiều hơn nữa, bởi không ít trường hợp tiền nộp không phải là để chi dùng hết cho việc tế

tự, mà còn được trích ra một khoản hoặc đem toàn bộ vào “của công dân”, điều đó cũng đồng nghĩa với việc có những khoản mà lẽ ra dân phải đóng góp thì nay đã có “của công dân” chịu thay rồi.

II.1.1.2 Cải lương về nguồn kinh phí

Qua những thông tin được thể hiện ở *Bảng 3*, có thể thấy tuyệt đại đa số các trường hợp là cải lương theo chiều kinh phí từ chỗ một / ít người chịu chuyển thành nhiều người cùng gánh vác, từ cá nhân sang tập thể, từ tư quỹ sang công quỹ. Làm như vậy là để giảm bớt gánh nặng của việc sắm lễ vật, từ chỗ chỉ một vài người gồng mình lên lo hết cỡ bàn của một lễ thờ nào đó - mà nhiều khi vì món tiền ấy, người chịu trách nhiệm có thể táng gia bại sản - sang chỗ gánh nặng ấy được san cho nhiều người, thậm chí là cả làng cùng chung sức. Có thể thấy được điều này qua bảng thống kê dưới đây:

Bảng 8: Cải lương về nguồn kinh phí

| TT | Lễ | Lệ cũ | Lệ mới | Văn bản |
|----|---------------------------------|---------|-------------------------------|----------|
| 1 | Động thổ | 2 người | từ người bàn nhất đến 20 tuổi | AFa.3/53 |
| 2 | Hạ điền | 2 người | từ người bàn nhất đến 20 tuổi | AFa.3/53 |
| 3 | Thượng điền | 2 người | từ người bàn nhất đến 20 tuổi | AFa.3/53 |
| 4 | Thường tân | 2 người | từ người bàn nhất đến 20 tuổi | AFa.3/53 |
| 5 | Chiều hôm thứ nhất lễ Khai xuân | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 6 | Đêm chính tịch lễ Khai xuân | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 7 | Lễ tạ lễ Khai xuân | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 8 | Chiều hôm thứ nhất lễ Thánh đàn | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 9 | Đêm chính tịch lễ Thánh đàn | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 10 | Lễ tạ lễ Thánh đàn | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 11 | Chiều hôm thứ nhất lễ Thánh hóa | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 12 | Đêm chính tịch, lễ Thánh hóa | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 13 | Lễ tạ lễ Thánh hóa | 3 người | cụ lão nhất đến người 18 | AFa.3/53 |
| 14 | Chính tịch lễ Kỳ phúc | 1 người | Cả dân | AFa.3/53 |

ĐỔI THAY VỀ TẾ TỰ TẠI MỘT SỐ TỈNH BẮC KỲ QUA CẢI LƯƠNG ...

| | | | | |
|----|-------------------------------|----------------------------|--|----------|
| 15 | Xuất tịch và Kỳ an | 1 người | 4 người trưởng | AFa.3/53 |
| 16 | Cáo yết lễ tế tiên thánh mẫu | 1 người | Ruộng thần | AFa.3/53 |
| 17 | Chính tế lễ tế tiên thánh mẫu | 1 người | Ruộng thần | AFa.3/53 |
| 18 | Nguyên đán | Cá nhân | Các nhân đình | AFa.3/58 |
| 19 | Lễ sóc vọng | 1 giáp | Tiền công | AF.a2/17 |
| 20 | Lễ Khai hạ | Các giáp | Mỗi giáp | AF.a2/14 |
| 21 | 12/2 tế quán | Giáp đương cai | Tiền công dân | AF.a2/14 |
| 22 | Xuân tế | Cả dân cùng sửa | Giáp nhất | AF.a2/14 |
| 23 | Thượng điền | Cả dân cùng sửa | Giáp nhị | AF.a2/14 |
| 24 | Thu tế | Cả dân cùng sửa | Giáp tam | AF.a2/14 |
| 25 | Thờ cúng tổ tiên | Họ nội + ngoại theo mái | Đến cháu tăng cháu huyền thì chỉ họ nội | AF.a2/87 |

Trong 25 tiểu mục được cải lương về nguồn kinh phí, có tới 20 tiểu mục (80%) cải lương theo hướng từ ít người sang nhiều người, chỉ có 5 tiểu mục (20%) cải lương theo chiều ngược lại. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến hai hướng trái ngược ấy? Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy trong 5 tiểu mục cải lương theo chiều kinh phí từ nhiều người sang ít người chịu, thì 4 tiểu mục (số thứ tự 20, 22, 23, 24 *Bảng 8*, tức số 33, 36, 37, 38 *Bảng 3*) có số lễ sắm không đáng kể sau khi cải lương - cùng có số tiền quy đổi là 15đ, nhưng như đã trình bày ở trên, sự quy đổi này là để tiện cho thao tác tính số tiền tiết kiệm được sau cải lương, còn thực tế thì số lễ cần mua chắc chắn có giá trị ít hơn 15 đồng nhiều. Có lẽ vì số chi phí bỏ ra không nhiều, nên làng xã đã quyết định thu gọn thành phần chịu kinh phí lại cho tiện chăng? Tiểu mục còn lại (số 25 *Bảng 8*, tức số 41 *Bảng 3*) thì thành phần chịu kinh phí bị thu hẹp lại do sự giảm bớt của thành phần dự cỗ. Vì những lý do trên, hoàn toàn có thể coi những trường hợp này vẫn thuộc loại cải lương theo hướng tiết giảm và xu thế chung của cải lương về

nguồn kinh phí vẫn là từ chỗ gánh nặng đổ lên vai một / ít người san xẻ cho nhiều người cùng chịu.

Từ những tìm hiểu trên đây, có thể kết luận rằng, việc cải lương về tế tự, nếu được thực hiện trong đời sống, sẽ đem lại cho dân chúng tam trùng tiết giảm. Thứ nhất là tiết giảm về mặt chi phí do thu hẹp đáng kể số tiền biện lễ và làm cỗ bàn, thứ hai là từ số tiền đã được tiết giảm ấy lại trích ra một khoản để sung công, nên người dân sẽ khỏi phải đóng góp cho một số chi phí chung sau này, thứ ba là tiết giảm chi phí tính trên đầu người do đổi từ hình thức một / ít người chịu thành nhiều người chịu. Đó là những thông tin mà các tiểu mục cải lương cung cấp. Sau đây, xin được chuyển sang những tiểu mục không được cải lương, để xem nguyên do khiến việc cải lương không được thực hiện ở đây là gì.

II.2. Các tiểu mục tế tự không được cải lương

Trước tiên, chúng tôi xin lập bảng thống kê các tiểu mục không được cải lương.

Bảng 9: Các tiêu mục tế tự không được cải lương:

| TT | Lễ | Lệ | | | Văn bản |
|----|---------------------------|---|-------------------|---------------------------------|----------|
| | | Chi phí | Hình thức thụ lộc | Nguồn kinh phí | |
| 1 | Sóc vọng | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 2 | Nguyên đán | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 3 | Thanh minh | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 4 | Đoan dương | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 5 | Trung thu | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 6 | Trùng thập | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 7 | Dịch phục | 6 hào | Không rõ | Giáp | AFa.3/53 |
| 8 | Ngày hôm trước lễ Kỳ phúc | 1 đồng 2 | Không rõ | Cá nhân | AFa.3/53 |
| 9 | Nguyên đán | 4 đồng | Không rõ | Ruộng công | AFa.3/59 |
| 10 | Đoan ngọ | 5 đồng | Không rõ | Ruộng hậu | AFa.3/59 |
| 11 | Khánh đản | 7 đồng | Không rõ | Ruộng công | AFa.3/59 |
| 12 | Nhập tịch | 10 đồng | Không rõ | Ruộng công | AFa.3/59 |
| 13 | Hạ điền | Bỏ mỗi suất 3 xu | Không rõ | Nhân đình | AFa.3/59 |
| 14 | Thường tân | Bỏ mỗi suất 3 xu | Không rõ | Nhân đình | AFa.3/59 |
| 15 | Trừ tịch | Bỏ mỗi suất 3 xu | Không rõ | Nhân đình | AFa.3/59 |
| 16 | Tế tiên thánh | 7 đồng | Không rõ | Đương cai | AFa.3/59 |
| 17 | Ruộng cấy, mua lễ | Không rõ | Không rõ | Ruộng hậu | AFa.3/59 |
| 18 | Đoan ngọ | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 19 | Thánh đản | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 20 | Thánh hóa | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 21 | Hạ điền | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 22 | Thượng điền | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 23 | Thường tân | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 24 | Trừ tịch | 3 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AFa.3/58 |
| 25 | Chính kỵ | Không rõ | Không rõ | Giáp | AF.a2/63 |
| 26 | Vào đám | Gà xôi | Không rõ | Không rõ | AF.a2/63 |
| 27 | Tế tạ | Gà xôi | Không rõ | Giáp | AF.a2/63 |
| 28 | 4/chạp | Gà xôi | Không rõ | Giáp | AF.a2/14 |
| 29 | Tất niên | Không rõ | Không rõ | Giáp | AF.a2/14 |
| 30 | Nguyên đán | Không rõ | Không rõ | Giáp | AF.a2/14 |
| 31 | Rằm tháng giêng | Gà xôi | Không rõ | Giáp | AF.a2/14 |
| 32 | Đoan dương | Gà xôi | Không rõ | Giáp | AF.a2/14 |
| 33 | Xuân thu tế | 7 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình | AF.a3/57 |
| 34 | Đoan ngọ | gà 1 cân, xôi 1 cân, rượu 1 chai, 6 quả cau + 2 đ | Không rõ | Ruộng hậu | AF.a3/57 |
| 35 | Hạ điền | 2 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình mỗi suất 3 xu | AF.a3/57 |
| 36 | Thượng điền | 2 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình mỗi suất 3 xu | AF.a3/57 |
| 37 | Thường tân | 2 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình mỗi suất 3 xu | AF.a3/57 |
| 38 | Trừ tịch | 2 đồng | Không rõ | Quân bổ nhân đình mỗi suất 3 xu | AF.a3/57 |

So sánh về chi phí trong những tiểu mục không được cải lương ở *Bảng 9* với chi phí trong những tiểu mục được cải lương ở *Bảng 6* ta sẽ thấy được nguyên nhân đầu tiên của việc bảo lưu. Đó là: nếu như số tiền thấp nhất và cao nhất ở *Bảng 9* (các tiểu mục không được cải lương) là **6 hào** và **10 đồng** thì số tiền tương ứng ở *Bảng 6* (các tiểu mục được cải lương) là **6 đồng** và **3.600 đồng**. Qua là một sự chênh lệch rất đáng kể. Như vậy, có thể kết luận rằng tiểu mục nào chi phí tốn kém sẽ được cải lương. Nhưng vẫn còn một băn khoăn khi những tiểu mục có số tiền ít nhất ở *Bảng 6* (số 1, 2, 3, 4 - cùng là 6 đồng) vẫn ít hơn số tiền của một số tiểu mục trong *Bảng 9* (số 11, 12, 16, 33 - 7 đồng, 10 đồng, 7 đồng, 7 đồng). Tìm hiểu về điều này, chúng tôi thấy trong số 4 tiểu mục thuộc *Bảng 9*, thì 3 có nguồn kinh phí từ ruộng công hoặc quân bổ nhân đình, riêng tiểu mục 16 là do đương cai chịu. Một khi đã lấy nguồn kinh phí từ ruộng công hoặc quân bổ nhân đình có nghĩa là gánh nặng không dồn lên vai ai cả. Hơn nữa, số tiền ấy cũng không đáng kể so với những tiểu mục thuộc dạng được cải lương. Qua đó, có thể rút ra quy luật là những tiểu mục tế tự thường sẽ được cải lương khi có ít nhất một trong hai điều kiện sau: ① có chi phí cao (theo thực tế văn bản mà chúng tôi tìm hiểu ở đây là khoảng 6 đồng trở lên); ② do một / ít người chịu. Riêng trường hợp thứ 16 ở *Bảng 9* vẫn chưa tìm ra nguyên nhân của việc bảo lưu. Có thể là do đương cai này được nhận ruộng công hay ruộng thờ để cày cấy và chịu chi phí tế tự, nhưng chi tiết này không được ghi vào văn bản chăng?

Trở lên là quá trình sơ bộ tìm hiểu vấn đề cải lương về tế tự ở giai đoạn thí

điểm tại một số tỉnh Bắc kỳ từ văn bản tục lệ bằng chữ Nôm. Qua đó, một số kết luận đã được tạm rút ra như sau: ① Có thể thấy việc cải lương đã đem lại sự thay đổi rõ rệt, cụ thể là: sau khi cải lương, gánh nặng tế tự không còn đè nặng lên vai người dân như trước nữa, bởi trung bình, mỗi năm họ đã tiết giảm được ít nhất là 85,52% tổng chi phí so với lúc chưa cải lương. Sự tiết giảm này, nếu phân tích kỹ hơn, chính là một dạng tam trùng tiết giảm (tiết giảm do tiết ước chi phí; tiết giảm do giảm bớt những khoản đóng góp khác nhờ lấy ra một phần tiền nộp nhân các dịp tế tự để sung công; tiết giảm chi phí tính theo đầu người). ② Việc cải lương về tế tự được tiến hành theo nguyên tắc: có chi phí quá cao hoặc / và do một / ít người gánh chịu chi phí.

Tế tự chỉ là một trong những hạng mục quan trọng nhất của phong trào cải lương hương chính / hương tục, bên cạnh đó còn có khá nhiều mục khác, nhưng tiếc rằng chưa thể đề cập ở bài viết này do một số nguyên nhân chủ quan và khách quan. Chúng tôi sẽ xin được tiếp tục tìm hiểu những mục đó vào một ngày gần đây.

Đ.P.C

Chú thích:

(1) Tìm hiểu nội dung các bản tục lệ, chúng tôi thấy có thể tạm coi “cải lương hương chính” - cải lương theo những quy định của *Nghị định* - là một bộ phận trong “cải lương hương tục” - gồm cả những cải lương theo quy định trong *Nghị định* lẫn cải lương về chính trị, hành chính, phong tục... ở địa phương.

(2) Việc chọn tục lệ ghi bằng chữ Nôm của chúng tôi ở đây chỉ đơn thuần căn cứ trên phương diện văn tự chứ không chịu ảnh hưởng của bất kỳ yếu tố nào khác. Sở dĩ chúng tôi chọn đối tượng đó làm tư liệu nghiên cứu trong bài viết này là bởi người viết có tham vọng tìm hiểu về phong trào cải lương thí điểm tại một vùng rộng lớn là Bắc kỳ qua tục lệ, nhưng đây lại là một kho tư liệu vô cùng rộng lớn với hàng nghìn đầu sách, bao quát được toàn bộ nguồn thư tịch khổng lồ này là điều phải trông chờ vào sự chung tay của nhiều nhà nghiên cứu. Bởi vậy, cách làm hợp lý nhất đối với chúng tôi hiện nay là chỉ nghiên cứu những văn bản bằng chữ Nôm, bộ phận chiếm một tỉ lệ nhỏ trong kho tục lệ hiện còn, nhưng vẫn có thể giúp chúng ta tìm hiểu về công cuộc cải lương của nhiều tỉnh.

(3) Cùng niên hiệu Khải Định thứ 4 nhưng có bản thuộc năm 1919, có bản lại thuộc 1920. Đó là do sự chênh về cách tính giữa Âm lịch và Dương lịch.

(4) Xin xem: Đào Phương Chi. *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm. Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2013.

(5) Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, ít nhất, cải lương thí điểm được tiến hành ở 5 tỉnh.

(6) *Nghị định* (AB.475), tờ 36a.

(7) Trên thực tế, văn bản có sự cải lương về tế tự, số tỉnh có cải lương về tế tự, cũng như tiêu mục cải lương về tế tự có nhiều hơn con số được thống kê ở đây, nhưng để phục vụ cho sự so sánh về lượng (chủ yếu thể hiện ở chi phí) giữa lệ cũ và lệ mới, nên chúng tôi chỉ thống kê những mục được cải lương mà văn bản có ghi rõ sự khác biệt

giữa lệ cũ và lệ mới còn những phần chỉ nêu lệ mới thì xin tạm bỏ qua.

(8) Số trong () là tỷ lệ % trong tiêu mục cải lương.

(9) Đơn vị đồng.

(10) Chúng tôi tính đơn vị “quan” ở đây theo giá trị quy đổi trong dân gian, bằng 360 đồng (theo Lục Đức Thuận - Võ Quốc Ky. *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2009, tr.112).

(11) Cột “Lệ cũ” trong hàng số 16, 17 *Bảng 6* cho biết tổng số lễ cần sắm có giá là 15 đồng, trong đó thứ lễ vật chiếm nhiều tiền nhất là 30 cân lợn. Trừ những trường hợp mà lệ cũ chỉ nói chung chung là “xa xỉ lắm”, “phí tổn lắm”..., cột “Lệ mới” trong các trường hợp còn lại (hàng 9, 15, 18, 19, 20) đều có những đồ lễ mà giá thành thấp hơn hàng 16, 17 nói trên, tức là sẽ có giá tiền thấp hơn 15 đồng, nhưng quy đổi chính xác các món lễ trên ra tiền là điều bất khả thi, bởi không thể tìm ra khung giá nào làm chuẩn, do vậy, để dễ hình dung, những trường hợp nói trên sẽ được tạm tính ra tiền theo quy ước: quy tất cả các món lễ cần sắm đồng loạt thành 15 đồng, lấy đó làm căn cứ để tính toán số tiền tiết kiệm được. Như vậy cũng có nghĩa là số tiền tiết kiệm được trong thực tế còn nhiều hơn so với con số tạm tính ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lục Đức Thuận - Võ Quốc Ky. *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, H. 2009.

2. Maurice Antoine François Monguillot: *Nghị định và lời chỉ thị về việc lập các Hương hội và lập sổ chi thu các xã trong xứ Bắc kỳ* (AB.475, Viện Nghiên cứu Hán Nôm)/.